TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10/01/2024
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2/ Ông Huỳnh Văn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 595/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1987 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn B do quen biết nhau, tìm hiểu một thời gian thì kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 09/4/2008. Sau khi kết hôn chúng tôi sống

chung thời gian đầu cuộc sống ổn định. Sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn vào khoảng năm 2018. Nguyên nhân do anh B thường xuyên cờ bạc gây nợ đến 3 lần, tôi đã trả nợ cho anh B nhiều lần từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tôi nhiều lần khuyên anh B thay đổi để lo làm ăn, cùng lo cho hạnh phúc gia đình, con chung nhưng anh B không thay đổi. Do anh B sống không có trách nhiệm với gia đình nên tôi cảm thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên yêu cầu được ly hôn. Khoảng 02 tháng nay chúng tôi sống ly thân nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 13/9/2007, cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 22/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo K1, sinh ngày 05/9/2019. Ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 6.000.000 đồng/tháng/03 con chung. Cấp dưỡng từ khi bản án ly hôn có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 11/12/2023, lời trình bày trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Về thời gian kết hôn và con chung tôi thống nhất với lời trình bày của chị N. Tôi thừa nhận có gây nợ nhưng đã trả xong. Nay chị N yêu cầu ly hôn tôi đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 13/9/2007, cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 22/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo K1, sinh ngày 05/9/2019. Ly hôn tôi đồng ý giao 03 con chung cho chị N nuôi dưỡng nhưng chỉ đồng ý cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 11/12/2023 chị N có ý kiến thay đổi nội dung cấp dưỡng, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, anh B đồng ý ly hôn với chị N, đồng ý giao 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nhưng chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000đồng/tháng/con chung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện, chị N yêu cầu được ly hôn với anh B, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên xác định quan hệ

pháp luật là "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh B có nơi cư trú tại xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị N và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 09/4/2008 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị N và anh B trình bày mâu thuẫn vợ chồng anh chị bắt đầu xảy ra từ năm 2018. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh B cờ bạc gây nợ nhiều lần nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tại phiên tòa anh B cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn gia đình và việc vợ chồng anh thường xuyên cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc và hiện nay đã ly thân nhân nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh B đã phát sinh trong thời gian dài, từ lúc ly thân đến nay anh chị cũng không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị N yêu cầu ly hôn, anh B cũng đồng ý ly hôn điều đó chứng tỏ anh B và chị N đã không còn quan tâm, không còn thiết tha với đời sống vợ chồng, quan hệ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị N và anh B có ba con chung là cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 13/9/2007, cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 22/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo K1, sinh ngày 05/9/2019. Ly hôn chị N có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung vì từ trước đến nay 03 con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có ý kiến đồng ý giao 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh B chỉ cấp dưỡng nuôi con chung với sống tiền 500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung.

Xét thấy 03 người con chung của anh B và chị N do chị N trực tiếp nuôi dưỡng từ lúc anh chị sống ly thân đến nay. Tại bản trình bày ý kiến cháu K và cháu D cũng có nguyện vọng mong muốn được sống chung với chị N. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định cho 03 con chung cần tiếp tục giao 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 6.000.000 đồng/tháng/03 con chung. Tại đơn xin vắng mặt chị N thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng/con chung.

Anh B không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị N mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000đồng/tháng/con chung.

Xét thấy, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung của chị N là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc anh B cho rằng hiện nay anh làm lao động tự do thu nhập thấp nên chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000 đồng/tháng/con chung là không phù hợp. Đối với yêu cầu của chị N xét thấy mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/tháng/con chung là phù hợp tình hình thực tế chi phí sinh hoạt nuôi con chung tại địa phương nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của chị N.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và anh B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ N được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2/. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo D, sinh ngày 13/9/2007, cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 22/11/2011 và cháu Nguyễn Bảo K1, sinh ngày 05/9/2019 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng/con chung. Thời gian thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0002060 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị N đã thi hành xong án phí.

- Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo và nội dung khác: Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang